

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc

Mã số thuế: 2500 222 004

Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CỦA CÔNG TY

CÔNG PHÂN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ II NĂM 2019
(KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2019)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01a – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02a – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03a – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09a – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 03 năm 2019



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2019 (kết thúc ngày 31/03/2019)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Quý II năm nay (Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019)	Quý II năm trước (Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018)	Năm nay (Từ 1/10/2018 đến 31/03/2019)	Năm trước (Từ 1/10/2017 đến 31/03/2018)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	34,969,670,129	30,097,743,200	62,698,877,309	43,288,790,553
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		34,969,670,129	30,097,743,200	62,698,877,309	43,288,790,553
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8,464,747,263	8,215,962,846	14,949,894,543	13,888,304,020
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26,504,922,866	21,881,780,354	47,748,982,766	29,400,486,533
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11,147,959,118	12,352,811,323	18,328,849,359	18,942,256,255
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	(70,525,653)	(51,890,494)	33,139,658	(39,526,494)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	0	172,424,210	2,364,000
8- Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	(8,525,356)	0	(8,525,356)
9- Chi phí bán hàng	25		773,860,388	966,398,847	1,162,174,844	1,004,378,493
10- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,490,042,236	2,752,918,619	5,970,647,479	5,080,607,259
11- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		33,459,505,013	30,558,639,349	58,911,870,144	42,288,758,174
12- Thu nhập khác	31		137,731,303	90,692,185	280,524,972	335,501,000
13- Chi phí khác	32		306,879,124	19,073,452	350,355,859	56,025,582
14- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(169,147,821)	71,618,733	(69,830,887)	279,475,418
15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		33,290,357,192	30,630,258,082	58,842,039,257	42,568,233,592
16- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	3,938,476,418	3,076,882,099	6,298,559,252	4,697,236,067
17- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52	VI.30	41,332,877	48,322,905	41,332,877	48,322,905
18- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		29,310,547,897	27,505,053,078	52,502,147,128	37,822,674,620
18.1- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		14,170,382,429	28,162,427,645	38,627,280,356	36,547,228,605
18.2- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,755	1,701	3,615	2,346
20- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2019

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc

Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2019)	SỐ CUỐI KỲ (01/10/2018)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		425,927,187,280	504,436,708,717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33,306,986,567	46,512,666,741
1. Tiền	111	V.01	6,306,986,567	5,082,666,741
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,000,000,000	41,430,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	318,009,932,436	380,897,013,258
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,721,055,321	5,721,055,321
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(846,122,885)	(1,025,822,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		313,135,000,000	376,201,780,822
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,934,880,621	28,325,849,096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10,567,504,115	15,164,204,282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,999,566,069	4,822,680,170
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	13,367,810,437	8,338,964,644
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		36,937,651,340	48,383,843,792
1. Hàng tồn kho	141	V.04	36,937,651,340	48,383,843,792
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,737,736,316	317,335,830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,737,736,316	52,323,729
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	265,012,101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		434,205,006,102	254,434,654,452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		131,298,025,029	68,742,061,811
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11,500,000,000	11,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		119,798,025,029	57,242,061,811
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		49,744,088,777	51,562,829,404
1. Tài sản cố định hữu hình	221		49,744,088,777	51,562,829,404
- Nguyên giá	222		80,867,824,217	78,983,862,299
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31,123,735,440)	(27,421,032,895)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	17,915,862,901	19,096,938,691
- Nguyên giá	231		48,498,979,285	48,498,979,285
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30,583,116,384)	(29,402,040,594)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,605,556,620	4,444,869,950
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	5,605,556,620	4,444,869,950
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		175,757,680,681	59,454,920,281
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,808,594,721	14,808,594,721
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		107,349,085,960	44,646,325,560
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		53,600,000,000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53,883,792,094	51,133,034,315
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	53,883,792,094	51,133,034,315
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		860,132,193,382	758,871,363,169
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2019)	SỐ CUỐI KỲ (01/10/2018)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		599,979,032,761	536,694,009,676
I. Nợ ngắn hạn	310		69,652,268,282	48,281,430,368
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		226,078,770	283,371,701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	8,132,895,231	3,299,193,129
4. Phải trả người lao động	314		589,153,938	1,181,559,003
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,517,163,105	6,501,683,105
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16,202,995,966	17,593,064,403
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	30,893,973,156	5,439,367,403
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		354,238,224	291,666,169
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,735,769,892	13,691,525,455
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		530,326,764,479	488,412,579,308
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		530,224,356,003	488,351,503,709

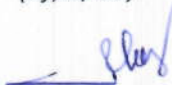
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	102,408,476	61,075,599
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		260,153,160,621	222,177,353,493
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	260,153,160,621	222,177,353,493
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183,513,510,000	161,725,490,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	349,075,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(22,787,408,838)	(22,786,416,838)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,876,931,916	11,876,931,916
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87,201,052,543	71,012,273,415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34,698,905,415	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52,502,147,128	71,012,273,415
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		860,132,193,382	758,871,363,169

0 0

Lập ngày: 31 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Quý II năm 2019 (kết thúc ngày 31/03/2019)

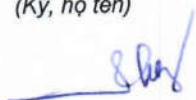
Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THU YẾT MIN H	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm nay (2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm trước (2018)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58,842,039,257	42,568,233,592
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		4,883,778,335	5,732,985,455
- Các khoản dự phòng	03		(117,127,945)	402,406,961
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18,328,849,359)	(19,665,733,054)
- Chi phí lãi vay	06		172,424,210	2,364,000
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45,452,264,498	29,040,256,954
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66,261,814,575)	(360,544,962)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,446,192,452	5,462,397,057
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11		64,249,845,021	15,050,610,643
trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,436,170,366)	(2,864,260,619)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(172,424,210)	(2,364,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,092,148,376)	(4,476,841,978)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,955,755,562)	(6,747,302,393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40,229,988,882	35,101,950,702
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2,364,030,770)	(1,021,618,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	136,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(362,005,000,000)	(407,165,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		374,471,780,822	349,421,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(65,702,760,400)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	7,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,690,681,292	18,423,017,561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38,909,329,056)	(32,706,236,985)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(992,000)	(698,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		240,988,750,000	0



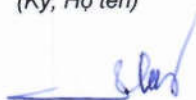
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(240,988,750,000)	(310,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14,525,348,000)	(16,125,567,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14,526,340,000)	(16,436,265,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(13,205,680,174)	(14,040,551,283)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46,512,666,741	18,380,745,461
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	33,306,986,567	4,340,194,178

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 31 tháng 03 năm 2019

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn

32
N
C
F
RI
NH
YE

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ II NĂM NAY (2019)	LK: QUÝ II NĂM NAY (2019)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	50.48	50.48	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	49.52	49.52	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	69.75	69.75	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	30.25	30.25	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.71	0.71	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	6.12	6.12	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.06	0.06	
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	95.20	95.20	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	83.82	83.82	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3.87	3.87	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3.41	3.41	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	11.27	11.27	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 31 tháng 03 năm 2019

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019 (Kết thúc ngày 31/03/2019)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ 20 ngày 4 tháng 3 năm 2019, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 183.513.510.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Lê Tùng Sơn**

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2019

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê. Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCTB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam Lý, tỉnh Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T. Hoà Bình	22.06%	22.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần văn hóa du lịch Bình An	Tân Mỹ, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	20.0%	20.0%	Đại lý du lịch, dịch vụ

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (Vốn hoá) để hình thành TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của CTy cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại.....

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nam: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2008 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2010 đến 2013. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nội: Không được hưởng thuế suất ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.****V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: (đồng)

	Số cuối kỳ (31/03/2019)		Số đầu kỳ (01/10/2018)	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	425,927,187,280		504,436,708,717	
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	33,306,986,567		46,512,666,741	
- Tiền mặt	410,325,447		38,560,664	
- Tiền gửi ngân hàng	5,896,661,120		5,044,106,077	
- Tiền đang chuyển	0		0	
- Các khoản tương đương tiền	27,000,000,000		41,430,000,000	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	318,009,932,436		380,897,013,258	
	Số cuối kỳ (31/03/2019)		Số đầu kỳ (01/10/2018)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Chứng khoán kinh doanh	942,711	5,721,055,321	914,935	5,721,055,321
Cổ phiếu	942,711	5,721,055,321	914,935	5,721,055,321
Cổ phiếu : L43	359,400	2,032,142,885	359,400	2,032,142,885
Cổ phiếu : DC4	583,311	3,688,912,436	555,535	3,688,912,436
Cổ phiếu : IDV (Riêng Hà Nội)	0	0	928,728	10,606,175,435
Ghi nhận lại CP Cty con mua lại của Cty mẹ	0	0	(928,728)	(10,606,175,435)
Trái phiếu	0	0		
Công ty cổ phần Bông Sen				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			(846,122,885)	(1,025,822,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			313,135,000,000	376,201,780,822
			Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu kỳ (01/10/2018)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn			33,934,880,621	28,325,849,096
1 - Phải thu của khách hàng			10,567,504,115	15,164,204,282
- Cty TNHH Băng rập YULI-VN			358,036,571	176,690,006
- Cty TNHH Haesung Vina			299,895,200	288,782,400
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ			434,172,352	401,945,580

- Cty Cổ phần dược phẩm Hoa Việt	267,121,938	257,487,338
- Các đối tượng khác	9,208,278,054	14,039,298,958
2 - Trả trước cho người bán	9,999,566,069	4,822,680,170
- Công ty Cổ phần phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc	972,550,000	972,550,000
- Công ty TNHH khoa học Công nghệ & BV môi trường	2,018,000,000	2,018,000,000
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành		
- Các đối tượng Công ty Khác	7,009,016,069	1,832,130,170
3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn		
4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	13,367,810,437	8,338,964,644
- Trả trước tiền BTGPMB (riêng đất) chờ UBND tỉnh Hà Nam		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	10,001,428,706	6,090,016,608
- Phải thu khác (đặt cọc mua đất Phú Thành)	2,176,000,000	2,176,000,000
- Tạm ứng (lương, mua vật liệu...)	948,000,000	10,800,000
- Phải thu khác	242,381,731	62,148,036
5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Băng giáp Yuli)	0	0
6 - Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
IV - Hàng tồn kho	36,937,651,340	48,383,843,792
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	329,080,145	242,734,698
- Công cụ dụng cụ	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
- Thành phẩm	36,608,571,195	48,035,280,136
- Hàng hoá bất động sản	0	105,828,958
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố.	0	0
đảm bảo các khoản nợ phải trả.	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm....	0	0
V - Tài sản ngắn hạn khác.	3,737,736,316	317,335,830
- Chi phí trả trước ngắn hạn	3,737,736,316	52,323,729
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	0	265,012,101
- Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	0	0
- Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng)	0	0

220.
GT
HÀ
NH
PH

	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu kỳ (01/10/2018)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	434,205,006,102	254,434,654,452
I - Các khoản phải thu dài hạn	131,298,025,029	68,742,061,811
1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành	3,733,402,778	3,291,041,667
2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	11,500,000,000	11,500,000,000
3. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	7,075,947,542	43,844,050,144
4. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ	108,988,674,709	10,106,970,000
II Tài sản cố định	49,744,088,777	51,562,829,404

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu năm	60,119,627,034	8,431,622,025	10,174,113,967	157,541,364	100,957,909	78,983,862,299
- Mua trong năm	0	122,936,000	0	0	0	122,936,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,761,025,918	0		0	0	1,761,025,918
- Tăng khác	0	0		0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (,,)	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	61,880,652,952	8,554,558,025	10,174,113,967	157,541,364	100,957,909	80,867,824,217
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	20,635,124,746	2,496,967,149	4,206,736,152	29,622,623	52,582,225	27,421,032,895
- Khấu hao trong năm	2,609,732,876	439,353,726	632,312,616	8,683,593	12,619,734	3,702,702,545
- Chuyển sang BĐS đầu tư (,,)						0
- Thanh lý nhượng bán (,,)	0	0	0			0
Số dư cuối năm	23,244,857,622	2,936,320,875	4,839,048,768	38,306,216	65,201,959	31,123,735,440
Giá trị còn lại của TSCĐ HHình		0				0
- Tại ngày đầu năm	39,484,502,288	5,934,654,876	5,967,377,815	127,918,741	48,375,684	51,562,829,404
- Tại ngày cuối năm	38,635,795,330	5,618,237,150	5,335,065,199	119,235,148	35,755,950	49,744,088,777
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay:					0	0
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					312,163,765	312,163,765
2 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính					0	0

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	VPID Vĩnh phúc	VPID Hà Nam		Tổng cộng
I. Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	48,498,979,285	0	0	48,498,979,285
- Mua trong năm	0		0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0		0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		0	0	0
Số dư cuối năm	48,498,979,285	0	0	48,498,979,285
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	29,402,040,594	0	0	29,402,040,594
- Khấu hao trong năm	1,181,075,790	0		1,181,075,790
- Thanh lý nhượng bán (,,)	0	0	0	0
- Giảm khác hoặc không để ở TSCĐ (,,)	0		0	0
Số dư cuối năm	30,583,116,384	0	0	30,583,116,384
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	19,096,938,691	0	0	19,096,938,691
- Tại ngày cuối năm	17,915,862,901	0	0	17,915,862,901

IV- Tài sản dở đang dài hạn		Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu kỳ (01/10/2018)
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang dài hạn			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở đang		5,605,556,620	4,444,869,950
VPID Hà Nam		939,945,634	913,164,818
+ Đường giao thông tuyến D2 KCN Châu Sơn		0	0
+ Đường giao thông tuyến N4 KCN Châu Sơn		0	0
+ Đường giao thông tuyến D3 KCN Châu Sơn		0	0
+ Bồi thường GPMB mở rộng 2		26,780,816	0
+ Đất cây xanh		0	0
+ Bồi thường GPMB - thiết kế cơ sở		400,000,000	400,000,000
+ Kè mương B1		0	0
+ Thiết kế mở rộng đo đạc KCN 1		277,005,818	277,005,818
+ Thiết kế mở rộng đo đạc KCN 2		236,159,000	236,159,000
+ Hệ thống thu gom KCN Châu Sơn		0	
VPID Vĩnh Phúc		4,665,610,986	3,531,705,132
+ Cải tạo nhà điều hành nhà máy XLNT		0	25,822,282
+ Chi phí trả tiền đo đạc Lô CX5		43,942,636	
+ Bể sục cở 18.000 m3		299,636,364	299,636,364
+ San nền lô CN4.1 (VP cũ)		453,689,800	453,689,800
+ San nền lô CN13-CN16		0	0
+ Đền Bù GPMB Quất Lư		1,697,906,721	1,697,906,721
+ Đền Bù GPMB Khai Quang		801,017,238	801,017,238
+ Modum3 - Nhà máy XLNT		1,369,418,227	253,632,727
		Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu kỳ (01/10/2018)
V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		175,757,680,681	59,454,920,281
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		14,808,594,721	14,808,594,721
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành		13,928,594,721	13,928,594,721
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)		0	0
Cty CP du lịch văn hóa Bình An		880,000,000	880,000,000
	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu kỳ (01/10/2018)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn	1,888,658	107,349,085,960	1,223,850
- Đầu tư cổ phiếu L18	1,888,658.00	38,128,350,000	1,223,850
- Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu		16,486,425,560	
- A36 Công ty cổ phần Đồng văn III KCN Châu Sơn Hà Nam		52,734,310,400	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)			0
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành			
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	53,600,000,000	0
(Trái phiếu của Công ty cổ phần Bông Sen)		53,600,000,000	
VI - Tài sản dài hạn khác		53,883,792,094	51,133,034,315
1 - Chi phí trả trước dài hạn		53,883,792,094	51,133,034,315
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc		9,898,817,046	9,948,419,717
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nam		43,984,975,048	41,184,614,598

	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu kỳ (01/10/2018)
C - Nợ phải trả	599,979,032,761	536,694,009,676
I - Nợ ngắn hạn	69,652,268,282	48,281,430,368
1. Phải trả người bán ngắn hạn	226,078,770	283,371,701
* Cty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	98,487,620	0
* Công ty TNHH Hóa phẩm Thịnh Phát	0	0
* CTy CP, XD&TM Vĩnh Sơn Vĩnh Phúc	0	27,646,600
* Công ty Cổ phần xây dựng Mạnh Thắng	42,925,150	0
* Công ty Vĩnh Sơn Hà Nam	0	0
* Các đối tượng khác...	84,666,000	255,725,101
2. Người mua trả trước	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8,132,895,231	3,299,193,129
* Thuế GTGT	2,586,735,371	974,558,853
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,518,979,525	2,182,696,435
* Thuế thu nhập cá nhân	27,180,335	15,252,077
* Phí lệ phí	0	126,685,764
4. Chi phí phải trả	0	0
5. Phải trả người lao động	589,153,938	1,181,559,003
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	4,517,163,105	6,501,683,105
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16,202,995,966	17,593,064,403
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0
9. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	354,238,224	291,666,169
10. Các khoản phải trả phải nộp khác	30,893,973,156	5,439,367,403
Công ty phát triển đô thị Vĩnh Phúc	0	0
UBND Tỉnh VP(Lô 56 Ha)	414,640,008	414,640,008
Khác (BHXH, KPCĐ, đặt cọc thi công)	28,709,291,148	3,254,685,395
Đặt cọc thuê đất	1,770,042,000	1,770,042,000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	8,735,769,892	13,691,525,455
* Quỹ phúc lợi	8,478,896,810	9,999,652,373
* Quỹ khen thưởng ban điều hành	256,873,082	3,691,873,082
	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu kỳ (01/10/2018)
II - Nợ dài hạn	530,326,764,479	488,412,579,308
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	530,224,356,003	488,351,503,709
7. Phải trả dài hạn khác	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)		0
9. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	102,408,476	61,075,599



D. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2016)	161,725,490,000	349,075,000	(12,715,037,678)	0	8,441,543,381	0	35,624,081,936	193,425,152,639
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	3,435,388,535	0	75,344,562,982	78,779,951,517
- Tăng vốn trong năm	0				3,435,388,535	0		3,435,388,535
- Trích các quỹ								68,707,770,706
- Thặng dư vốn cổ phần		0						0
- Lãi trong năm nay								6,636,792,276
- Tăng khác (cổ tức IDV trả cho Cty con)								39,956,371,503
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	10,071,379,160	0	0	0	10,306,165,605	10,306,165,605
- Trích các quỹ								10,071,379,160
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			10,071,379,160				0	0
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							0	0
- Phân phối lợi nhuận					0		29,650,205,898	29,650,205,898
- Giảm khác					0		0	0
Số dư cuối năm trước (30/09/2017) là đầu năm nay (01/10/2017)	161,725,490,000	349,075,000	(22,786,416,838)	0	11,876,931,916	0	71,012,273,415	222,177,353,493
- Tăng vốn trong năm nay	21,788,020,000	0	0	0	0	0	52,503,139,128	74,291,159,128
- Tăng vốn trong năm	21,788,020,000				0	0	0	21,788,020,000
- Trích các quỹ								0
- Lãi trong năm nay								52,502,147,128
- Thặng dư vốn CP		0						0
- Tăng khác (ghi nhận lại cổ tức trả công ty con)					0		992,000	992,000
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	992,000	0	0	0	36,314,360,000	36,315,352,000
- Trích các quỹ					0		0	0
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			992,000				0	992,000
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							0	0
- Phân phối lợi nhuận					0		36,314,360,000	36,314,360,000
- Giảm khác (Ghi nhận trả cổ tức Cty Con bằng CP)					0		0	0
Số dư cuối năm nay	183,513,510,000	349,075,000	(22,787,408,838)	0	11,876,931,916	0	87,201,052,543	260,153,160,621

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu năm (01/10/2018)
	Số lượng	Số lượng
- Số cổ phiếu được phép phát hành	18,351,351	16,172,549
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	18,351,351	16,172,549
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000 Đồng / cổ phiếu	10,000 Đồng / cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	16,704,051	14,525,348
Cổ phiếu quỹ	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu năm (01/10/2018)
	Số lượng	Số lượng
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1,647,300	1,647,201
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	13,833	13,833

Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu kỳ (01/10/2018)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	11,876,931,916	11,876,931,916
- Quỹ đầu tư phát triển	11,876,931,916	11,876,931,916
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý II năm nay	Quý II năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	34,969,670,129	30,097,743,200
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34,969,670,129	30,097,743,200
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	34,969,670,129	30,097,743,200
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	34,969,670,129	30,097,743,200
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	8,464,747,263	5,672,341,174
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8,464,747,263	8,215,962,846
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	11,147,959,118	12,352,811,323
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay...	11,135,529,891	12,332,543,617
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)		

- Cổ tức, lợi nhuận được chia (LNST cty con chuyển về)	13,874,316,454	15,164,556,360
- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Bù trừ cổ tức IDV trả VPID Hà Nội	-	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	12,429,227	20,267,706
- Bù trừ tiền lãi LNST VPID Hà Nam trả cty mẹ	(13,874,316,454)	(15,164,556,360)
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	(70,525,653)	(51,890,494)
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	(80,525,653)	
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	10,000,000	156,097,272
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		395,340,000
- Bù trừ lãi vay VPID Hà Nam (Cty con) trả cho VPID Vĩnh Phúc (Cty mẹ)	(226,091,014)	0
- Ghi nhận giảm bù lãi vay VPID Hà Nam và Hà Nội	226,091,014	0
- Hoàn nhập dự phòng		(603,327,766)
- Giá vốn : chứng khoán (Giá vốn đã có phí mua)	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán.....Có IDV		
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,938,476,418	1,620,353,968
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	3,938,476,418	3,076,882,099
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
8 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)		
9 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9,880,271,133	7,979,462,258
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191,886,452	441,765,129
- Phân bổ CCDC + CP phân bổ dài hạn	3,108,285,977	295,790,985
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BĐS	2,461,700,520	2,893,400,212
- Chi phí nhân công	3,582,906,441	3,803,423,023
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	352,456,626	252,235,952
- Chi phí khác bằng tiền	183,035,117	292,846,957
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

Lê Tùng Sơn

